

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA
CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TIỀN SƠN

*Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011
đã được kiểm toán*

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 29
Bảng cân đối kế toán	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn tiền thân là Công ty Granite Tiên Sơn là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi theo Quyết định số 1309/QĐ-BXD ngày 19/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Công ty Granite Tiên Sơn trực thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera) thành Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu công nghiệp Tiên Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Sinh	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Sửu	Ủy viên
Ông Quách Hữu Thuận	Ủy viên
Ông Nguyễn Thế Vinh	Ủy viên
Ông Ngô Trọng Toán	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thế Vinh	Giám đốc
Ông Quách Hữu Thuận	Phó Giám đốc
Ông Trương Ngọc Minh	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Hải	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát

Ông Lưu Văn Lầu	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Đức Khanh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30/03/2011
Bà Nguyễn Thị Trang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30/03/2011
Ông Bùi Anh Dũng	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC, ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bắc Ninh, ngày 03 tháng 02 năm 2012

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc

Nguyễn Thế Vinh

Số:/2012/BC.KTTC-AASC.KT6

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
của Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn*

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn được lập ngày ngày 03 tháng 02 năm 2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày từ trang 5 đến trang 29 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Không nhằm phủ nhận ý kiến trên, chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính đến vấn đề sau:

Công ty đã thay đổi thời gian khấu hao của máy móc thiết bị nên khấu hao tài sản cố định năm 2011 giảm so với năm 2010. Chi tiết sự thay đổi này được trình bày ở Thuyết minh 2.7 của Báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán (AASC)**

Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số: 0744/KTV
Hà Nội, ngày 04 tháng 02 năm 2012

Phan Bá Triều
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: 1471/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		222.402.585.309	197.296.475.871
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	7.382.177.472	33.986.408.764
111 1. Tiền		7.382.177.472	33.986.408.764
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		68.628.297.419	74.152.301.556
131 1. Phải thu khách hàng		52.491.882.296	54.472.919.549
132 2. Trả trước cho người bán		619.109.484	1.581.964.607
133 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		1.703.042.682	11.574.865.062
135 5. Các khoản phải thu khác	4	16.856.478.452	6.522.552.338
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	5	(3.042.215.495)	-
140 IV. Hàng tồn kho	6	143.405.905.288	83.251.515.967
141 1. Hàng tồn kho		143.405.905.288	83.251.515.967
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		2.986.205.130	5.906.249.584
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	2.346.150.685	-
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		161.912.884	5.552.705.211
154 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	8	111.329.106	12.884.123
158 5. Tài sản ngắn hạn khác	9	366.812.455	340.660.250
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		348.904.320.317	349.480.958.192
220 II. Tài sản cố định		341.410.898.940	343.104.566.742
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	289.632.656.334	289.714.567.755
222 - Nguyên giá		444.165.432.673	425.580.760.540
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(154.532.776.339)	(135.866.192.785)
224 2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	32.651.559.160	30.814.297.432
225 - Nguyên giá		44.386.073.309	36.847.561.965
226 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(11.734.514.149)	(6.033.264.533)
227 3. Tài sản cố định vô hình	12	18.823.683.446	22.575.701.555
228 - Nguyên giá		25.110.321.640	28.110.321.640
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(6.286.638.194)	(5.534.620.085)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		303.000.000	-
250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	13	1.300.000.000	1.300.000.000
258 3. Đầu tư dài hạn khác		1.300.000.000	1.300.000.000
260 V. Tài sản dài hạn khác		6.193.421.377	5.076.391.450
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	14	5.970.421.377	3.965.391.450
268 3. Tài sản dài hạn khác		223.000.000	1.111.000.000
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		571.306.905.626	546.777.434.063

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		448.221.132.354	410.509.319.892
310 I. Nợ ngắn hạn		363.877.198.004	295.000.401.983
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	16	246.890.688.444	210.689.904.530
312 2. Phải trả người bán		86.224.163.665	63.154.028.073
313 3. Người mua trả tiền trước		1.085.579.588	1.294.053.460
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	5.398.489.503	7.300.906.769
315 5. Phải trả người lao động		1.250.343.754	3.626.751.940
316 6. Chi phí phải trả	18	12.395.642.033	4.765.235.582
317 7. Phải trả nội bộ		-	-
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	19	10.031.492.565	4.077.203.829
320 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		600.798.452	92.317.800
330 II. Nợ dài hạn		84.343.934.350	115.508.917.909
333 3. Phải trả dài hạn khác	20	230.000.000	220.000.000
334 4. Vay và nợ dài hạn	21	84.010.004.790	115.202.784.929
336 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		103.929.560	86.132.980
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		123.085.773.272	136.268.114.171
410 I. Vốn chủ sở hữu	22	123.085.773.272	136.268.114.171
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		99.000.000.000	99.000.000.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		16.171.178.487	16.171.178.487
416 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(312.123.565)	81.559.854
417 7. Quỹ đầu tư phát triển		4.417.818.521	4.417.818.521
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		1.961.895.561	1.166.263.853
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.847.004.268	15.431.293.456
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		571.306.905.626	546.777.434.063

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
5. Ngoại tệ các loại			-	-
- Đô la Mỹ	USD		3.939,97	3.024,72
- EUR	EUR		489,94	853,55

Ngô Trọng Toán

Kế toán trưởng

Bắc Ninh, ngày 03 tháng 02 năm 2012

Nguyễn Thế Vinh

Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	606.819.890.036	452.439.374.198
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	24.934.066.913	7.267.339.272
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	581.885.823.123	445.172.034.926
11	4. Giá vốn hàng bán	26	474.610.345.147	357.090.817.517
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		107.275.477.976	88.081.217.409
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	3.034.835.796	2.195.313.592
22	7. Chi phí tài chính	28	62.039.394.165	35.852.439.666
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		48.311.782.444	27.926.082.583
24	8. Chi phí bán hàng		31.341.528.279	22.343.181.468
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		10.751.436.683	9.704.292.970
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6.177.954.645	22.376.616.897
31	11. Thu nhập khác	29	7.897.938.565	426.676.282
32	12. Chi phí khác	30	11.000.919.603	2.124.564.694
40	13. Lợi nhuận khác		(3.102.981.038)	(1.697.888.412)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.074.973.607	20.678.728.485
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	746.628.630	5.191.822.456
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		2.328.344.977	15.486.906.029
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	235	2.336

Bắc Ninh, ngày 03 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Ngô Thị Thảo

Ngô Trọng Toán

Nguyễn Thế Vinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2011

Theo phương pháp gián tiếp

Mã số CHỈ TIÊU	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 1. Lợi nhuận trước thuế	3.074.973.607	20.678.728.485
2. Điều chỉnh cho các khoản		
02 - Khấu hao tài sản cố định	26.311.652.190	31.607.341.958
05 - Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(593.215.177)	(658.698.395)
06 - Chi phí lãi vay	48.311.782.444	27.926.082.583
08 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	77.105.193.064	79.553.454.631
09 - Tăng/giảm các khoản phải thu	8.635.983.781	(17.964.807.574)
10 - Tăng/giảm hàng tồn kho	(60.154.389.321)	(35.452.686.927)
11 - Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	30.816.443.777	10.187.144.806
12 - Tăng/giảm chi phí trả trước	(4.351.180.612)	(2.998.313.915)
13 - Tiền lãi vay đã trả	(42.860.623.042)	(27.164.934.929)
14 - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(4.818.903.774)	(3.595.101.719)
15 - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	1.338.648.423	76.712.730.510
16 - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(3.018.604.423)	(62.733.849.262)
20 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	2.692.567.873	16.543.635.621
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(28.483.865.632)	(91.125.219.439)
22 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(25.000.000)	
26 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	2.000.000.000
27 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	618.215.177	603.085.822
30 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(27.890.650.455)	(88.522.133.617)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
31 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	61.020.000.600
33 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	531.093.056.869	456.776.062.659
34 4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(519.369.613.370)	(436.199.291.085)
35 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	(6.683.153.392)	(3.570.022.102)
36 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(6.452.714.520)	(4.500.000.000)
40 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(1.412.424.413)	73.526.750.072
50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(26.610.506.995)	1.548.252.076
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	33.986.408.764	32.443.442.773
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	6.275.703	(5.286.085)
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	7.382.177.472	33.986.408.764

Ngô Trọng Toán

Kế toán trưởng

Bắc Ninh, ngày 03 tháng 02 năm 2012

Nguyễn Thế Vinh

Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn tiền thân là Công ty Granite Tiên Sơn là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi theo Quyết định số 1309/QĐ-BXD ngày 19/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Công ty Granite Tiên Sơn trực thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera) thành Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu công nghiệp Tiên Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh

Vốn điều lệ của Công ty là 99.000.000.000 VND

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

- Chi nhánh tại Thái Bình
- Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Kinh doanh Miền Bắc

Địa chỉ

- KCN Tiên Hải, Thái Bình
- Q. Tân Bình, Tp. HCM
- KCN Tiên Sơn - Bắc Ninh

Hoạt động kinh doanh chính

- Sản xuất, kinh doanh gạch ốp lát
- Kinh doanh gạch ốp lát
- Kinh doanh gạch ốp lát

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2300317851 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp lần đầu ngày 01 tháng 11 năm 2007 và thay đổi lần thứ 4 ngày 24 tháng 8 năm 2010 thì hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gạch ốp lát Granite, Ceramic và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Hoàn thiện và trang trí các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Tư vấn, thiết kế, chuyển giao công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng;
- Khai thác và chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh, dịch vụ vận chuyển hàng hóa bằng ô tô;
- Kinh doanh nguyên vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh máy móc, thiết bị và phụ tùng thay thế.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Nhà máy Viglacera Thái Bình được thành lập năm 2010 đã đi vào sản xuất ổn định từ tháng 10/2010. Hiện tại Công ty cũng đang triển khai dự án đầu tư chiều sâu mua sắm các máy móc thiết bị nhằm nâng cao năng lực sản xuất cho nhà máy tại Thái Bình.

Chi nhánh Kinh doanh Miền Bắc được thành lập theo Quyết định số 32/VIT-HDQT ngày 04/05/2011 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn. Hoạt động kinh doanh hiện tại của Công ty là kinh doanh các sản phẩm gạch ốp lát Granit, ceramic và các loại vật liệu xây dựng khác.

Dây truyền nhà máy Viglacera Tiên Sơn dừng sản xuất để sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ năm 2012 từ ngày 22/12/2011 và dự kiến hoạt động trở lại từ ngày 15/02/2012

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Theo Hợp đồng giao khoán giữa Công ty và Chi nhánh, Giám đốc chi nhánh chịu trách nhiệm cá nhân trong trường hợp điều hành hoạt động kinh doanh không hiệu quả, nếu kết quả hoạt động kinh doanh của chi nhánh bị lỗ

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, bao gồm các khoản phải thu giám đốc chi nhánh như đã trình bày ở trên.

2.5 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo nguyên vật liệu chính.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.6 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	49 năm
- Giá trị thương hiệu	14 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

Ngày 07/12/2011, Công ty đã gửi công văn số 2634/VIT-TCKT “V/v Đăng ký phương pháp khấu hao TSCĐ” tới cục thuế Bắc Ninh để đăng ký phương pháp tính khấu hao và thay đổi thời gian khấu hao tài sản cố định năm 2011, tổng giá trị khấu hao giảm 13.922.279.019 VND so với thời gian khấu hao trước khi thay đổi và lợi nhuận trước thuế của công ty tăng lên 10.241.829.398 VND.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty khác được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty sau ngày đầu tư được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư .

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.8 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.13 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục "Chênh lệch tỷ giá" trong Phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục nợ phải trả dài hạn vào chi phí dẫn đến kết quả kinh doanh của công ty bị lỗ, một phần chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để công ty không bị lỗ nhưng mức ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó.

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" thì các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Nếu Công ty hạch toán theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam thì toàn bộ khoản lãi/ lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán với số tiền là 312.123.565 VND sẽ được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm 312.123.565 VND.

2.14 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.15 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	701.732.348	148.834.857
Tiền gửi ngân hàng	520.721.259	524.575.130
Tiền đang chuyển	6.159.723.865	33.312.998.777
	<u>7.382.177.472</u>	<u>33.986.408.764</u>

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu người lao động	2.727.972.316	-
BHXH, BHYT, KPCD phải thu người lao động	173.077.845	136.857.602
Thuế TNCN phải thu người lao động	58.298.336	71.522.831
Các khoản phải thu khác người lao động	374.989.734	256.713.422
Cho vay mượn vật tư (Công ty Viglacera Thăng Long)	5.074.883.368	561.054.051
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	-	2.010.023.439
Công ty TNHH Thương mại & ĐTXD Anh Trung	9.521.820	273.432.545
Công ty cổ phần gạch cổ Bát Tràng - Coneco	47.928.910	127.928.910
Công ty Sen vôi Viglacera	-	222.972.593
Công ty TNHH Quỳnh Phương	-	276.281.113
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại An Thái	-	11.076.136
Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng Công thương	1.319.498.101	986.715.258
Công ty TNHH TM & DV Nguyễn Gia	-	354.285.056
Phải thu Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera tại TP HCM	12.260.387	18.542.251
Phải thu Ông Vũ Huy Sơn - Giám đốc CN Miền Nam	924.333.642	-
Phải thu Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CN Miền Bắc	2.892.000	-
Phải thu Ông Nguyễn Trọng Nghị - Giám đốc CN Miền Bắc	2.506.080.835	-
King - Strong Tools And moulds Company LTD	600.644.438	-
Doanh nghiệp tư nhân Vạn Đức	2.026.909.385	-
Phải thu khác	997.187.335	1.215.147.131
	<u>16.856.478.452</u>	<u>6.522.552.338</u>

5 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu khách hàng (*)	(3.042.215.495)	-
	<u>(3.042.215.495)</u>	<u>-</u>

(*) Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu Giám đốc Chi nhánh tương ứng với phần lỗ của chi nhánh như đã trình bày trong thuyết minh 2.5.

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	24.653.792.010	21.511.548.193
Công cụ, dụng cụ	18.012.516.275	14.614.369.618
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	1.311.451.429	2.277.928.660
Thành phẩm (**)	92.033.861.141	40.431.364.927
Hàng hóa	1.190.682.343	1.585.421.737
Hàng gửi đi bán	6.203.602.090	2.830.882.832
	143.405.905.288	83.251.515.967

(*) Theo Nghị quyết hội đồng quản trị Công ty, ngày 22/12/2011 Công ty đã quyết định dừng sản xuất để sửa chữa bảo dưỡng định kỳ năm 2012. Trong đó, Nhà máy Viglacera Tiên Sơn dừng sản xuất từ ngày 22/12/2011 và nhà máy Viglacera Thái Bình dừng sản xuất từ ngày 03/01/2012.

(**) Số dư thành phẩm tồn cuối năm nay tăng tương ứng với việc hoàn thành các dự án đầu tư theo chiều sâu tại nhà máy Viglacera Tiên Sơn và nhà máy Viglacera Thái Bình của Công ty.

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	-	-
Số tăng trong kỳ	8.440.530.939	-
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	5.800.270.254	-
Giảm khác	294.110.000	-
Số dư cuối kỳ	2.346.150.685	-
Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí sửa chữa tài sản	1.252.099.753	-
Chi phí làm kệ trưng bày sản phẩm tại các đại lý	220.841.570	-
Chi phí quảng cáo	129.422.727	-
Chi phí showroom	480.835.208	-
Chi phí đi công tác	164.864.188	-
Chi phí đào tạo	20.319.417	-
Chi phí khác	77.767.822	-
	2.346.150.685	-

8 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế xuất nhập khẩu	111.329.106	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	12.884.123
	111.329.106	12.884.123

9 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tạm ứng	366.812.455	340.660.250
	<u>366.812.455</u>	<u>340.660.250</u>

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	35.443.813.662	1.403.748.303	-	36.847.561.965
Số tăng trong kỳ	7.538.511.344	-	-	7.538.511.344
- Thuê tài chính trong kỳ	7.538.511.344	-	-	7.538.511.344
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>42.982.325.006</u>	<u>1.403.748.303</u>	<u>-</u>	<u>44.386.073.309</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	5.992.969.401	168.992.150	-	6.033.264.533
Số tăng trong kỳ	5.532.257.466	168.992.150	-	5.701.249.616
- Khấu hao TSCĐ trong kỳ	5.532.257.466	168.992.150	-	5.701.249.616
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>11.525.226.867</u>	<u>337.984.300</u>	<u>-</u>	<u>11.734.514.149</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	29.450.844.261	1.234.756.153	-	30.814.297.432
Tại ngày cuối kỳ	<u>31.457.098.139</u>	<u>1.065.764.003</u>	<u>-</u>	<u>32.651.559.160</u>

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Thương hiệu VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu kỳ	22.973.839.140	5.000.000.000	136.482.500	28.110.321.640
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	(3.000.000.000)	-	-	(3.000.000.000)
- Giảm khác (*)	(3.000.000.000)	-	-	(3.000.000.000)
Số dư cuối kỳ	<u>19.973.839.140</u>	<u>5.000.000.000</u>	<u>136.482.500</u>	<u>25.110.321.640</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	4.195.334.493	1.339.285.592	-	5.534.620.085
Số tăng trong kỳ	420.458.364	354.256.153	17.949.851	792.664.368
- Khấu hao TSCĐ trong kỳ	420.458.364	354.256.153	17.949.851	792.664.368
Giảm trong kỳ	(40.646.259)	-	-	(40.646.259)
- Giảm khác (*)	(40.646.259)	-	-	(40.646.259)
Số dư cuối kỳ	<u>4.575.146.598</u>	<u>1.693.541.745</u>	<u>17.949.851</u>	<u>6.286.638.194</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	18.778.504.647	3.660.714.408	136.482.500	22.575.701.555
Tại ngày cuối kỳ	<u>15.398.692.542</u>	<u>3.306.458.255</u>	<u>118.532.649</u>	<u>18.823.683.446</u>

Thương hiệu của Công ty được ghi nhận tương ứng với hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa
(*) Phân loại lại tài sản cố định tạm tăng năm 2010 (Thuyết minh 10 - Tài sản cố định hữu hình)

13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Mua cổ phần Công ty CP Thương mại Viglacera	1.300.000.000	1.300.000.000
	<u>1.300.000.000</u>	<u>1.300.000.000</u>

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Chi phí thuê đất làm biển quảng cáo tại Thái Bình	-	61.590.906
Chi phí làm kệ trưng bày	-	35.000.000
Chi phí mua bản quyền Windows	-	35.280.000
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	468.063.482
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ (*)	5.887.692.290	2.974.439.917
Chi phí trả trước dài hạn khác	82.729.087	391.017.145
	<u>5.970.421.377</u>	<u>3.965.391.450</u>

(*) Được phân bổ trong 02 năm kể từ ngày phát sinh chi phí

16 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn	189.900.291.816	158.689.363.566
Vay ngân hàng ngắn hạn (VND)	160.370.817.047	110.654.575.069
- Ngân hàng Công thương KCN Tiên Sơn	107.554.651.464	55.203.980.139
- Ngân hàng NN&PTNT Từ Liêm	10.234.224.177	2.742.432.360
- Ngân hàng Ngoại thương Hà Nội	15.390.540.545	29.535.802.125
- Ngân hàng ĐT&PT Bắc Ninh	27.191.400.861	23.172.360.445
Vay ngân hàng ngắn hạn (USD)	29.529.474.769	43.082.502.165
- Ngân hàng Công thương KCN Tiên Sơn	20.828.778.551	29.274.215.557
- Ngân hàng NN&PTNT Từ Liêm	-	1.037.770.032
- Ngân hàng Ngoại thương Hà Nội	6.484.347.082	8.054.886.548
- Ngân hàng ĐT&PT Bắc Ninh	2.216.349.136	4.715.630.028
- Ảnh hưởng CL tỷ giá theo BB kiểm toán nhà nước		32.286.332
Vay đối tượng khác	-	4.920.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	56.990.396.628	52.000.540.964
Nợ dài hạn đến hạn trả (VND)	36.918.702.964	34.961.740.964
- Ngân hàng Công thương KCN Tiên Sơn	6.840.000.000	6.600.000.000
- Ngân hàng ĐT&PT Bắc Ninh	5.800.000.000	5.800.000.000
- Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng CP Công thương VN	8.778.702.964	7.061.740.964
- Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của DN	15.500.000.000	15.500.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả (USD)	20.071.693.664	17.038.800.000
- Ngân hàng Công thương KCN Tiên Sơn	20.071.693.664	17.038.800.000
	246.890.688.444	210.689.904.530

Thông tin chi tiết liên quan đến số dư khoản vay ngắn hạn tại ngày 31/12/2011:

Hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư nợ gốc	Phương thức
		(%/năm)	VND	
Số 022010-NH TMCP Công thương - KCN	08 tháng	16,5%	107.554.651.464	Tín chấp
Số 022010-NH TMCP Công thương - KCN	08 tháng	8,0%	20.828.778.551	Tín chấp
Số 02/2008 - NH ĐT&PT Bắc Ninh	06 tháng	17,0%	27.191.400.861	Tín chấp
Số 02/2008 - NH ĐT&PT Bắc Ninh	06 tháng	6,5%	2.216.349.136	Tín chấp
Số 02/2009 - NH Ngoại Thương Hà Nội	06 tháng	18,2%	15.390.540.545	Tín chấp
Số 02/2009 - NH Ngoại Thương Hà Nội	06 tháng	6,5%	6.484.347.082	Tín chấp
Số 06/HĐTD- NN&PTNT Từ Liêm	10 tháng	18,0%	10.234.224.177	Tín chấp
			189.900.291.816	

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.392.658.588	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	271.980.216
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.876.968.852	6.949.243.996
Thuế thu nhập cá nhân	128.862.063	79.682.557
	<u>5.398.489.503</u>	<u>7.300.906.769</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Trích trước chi phí hỗ trợ bán hàng	1.777.272.727	-
Chi phí thuê đất tại Nhà máy Tiên Sơn	526.127.850	526.127.850
Chi phí lãi vay phải trả (*)	9.300.021.456	3.848.862.054
Chi phí phải trả khác	792.220.000	390.245.678
	<u>12.395.642.033</u>	<u>4.765.235.582</u>

(*) Bao gồm 6.879.483.334 VNĐ lãi chậm trả theo hợp đồng mua bán tài sản số 20/VIT-HDI-DATC/2010 lũy kế từ năm 2010

19 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	467.415.697	342.636.641
Bảo hiểm xã hội	1.098.018.188	157.786.658
Bảo hiểm y tế	35.756.681	87.321.926
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	74.000.000	-
Bảo hiểm thất nghiệp	17.127.224	10.934.523
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.339.174.775	3.478.524.081
<i>Tiền bảo lãnh hợp đồng</i>	<i>871.025.000</i>	<i>871.025.000</i>
<i>Các khoản vay, tạm nhập vật tư</i>	<i>3.523.401.685</i>	<i>527.184.660</i>
<i>Chi phí vận tải phải trả của CN Miền Nam</i>	<i>2.075.834.389</i>	<i>762.472.766</i>
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>1.868.913.701</i>	<i>1.317.841.655</i>
	<u>10.031.492.565</u>	<u>4.077.203.829</u>

20 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	230.000.000	220.000.000
	230.000.000	220.000.000

21 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay dài hạn (*)	54.238.163.210	66.563.157.147
Vay ngân hàng (VND)	22.813.640.379	33.666.302.444
- Ngân hàng Công thương KCN Tiên Sơn	20.834.640.379	25.887.302.444
- Ngân hàng ĐT&PT Bắc Ninh	1.979.000.000	7.779.000.000
Vay ngân hàng (USD)	28.203.558.248	32.896.854.703
- Ngân hàng Công thương KCN Tiên Sơn	28.203.558.248	32.896.854.703
Vay đối tượng khác	3.220.964.583	-
Nợ dài hạn	29.771.841.580	48.639.627.782
Công ty cho thuê Tài chính Ngân hàng Công thương Việt Nam (**)	14.271.841.580	17.639.627.782
Công ty Mua bán nợ và Tài sản tồn đọng của doanh nghiệp	15.500.000.000	31.000.000.000
	84.010.004.790	115.202.784.929

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

<i>Số kế ước</i>	<i>Thời hạn vay</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Số dư nợ gốc VND</i>	<i>Vay dài hạn tới hạn trả (VND)</i>
Số 20110402/HĐTĐTH-VIT - NH TMCP Công thương - KCN Tiên Sơn (USD)	60 tháng	7,30%	48.275.251.912	20.071.693.664
Số 03-VIT/HĐTĐ - NH TMCP Công thương - KCN Tiên Sơn (VND)	60 tháng	20,50%	27.674.640.379	6.840.000.000
Số 03/HĐTĐ - NH ĐT&PT Bắc Ninh (VND)	60 tháng	20,00%	7.779.000.000	5.800.000.000
Công ty cho thuê Tài chính Ngân hàng Công thương Việt Nam		21,00%	23.050.544.544	8.778.702.964
Công ty Mua bán nợ và Tài sản tồn đọng của doanh nghiệp		9,60%	31.000.000.000	15.500.000.000
			83.728.892.291	56.990.396.628

(*) Tài sản đảm bảo tiền vay là toàn bộ dây chuyền, máy móc thiết bị đồng bộ tại nhà máy Viglacera Tiên Sơn, nhà máy Viglacera Thái Bình và giá trị quyền sử dụng đất tại nhà máy Viglacera Tiên Sơn.

(**) Các hợp đồng thuê tài chính với Công ty cho thuê tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam gồm 236/2008/TSC-CTTC ký ngày 21/10/2008, 220/2008/TSC-CTTC ký ngày 05/09/2008, 270/2008/TSC-CTTC ký ngày 31/12/2008, 158/2009/TSC-CTTC ký ngày 18/09/2009, 206/2009/TSC-CTTC ký ngày 16/11/2009, 245/2009/TSC-CTTC ký ngày 22/12/2009, 255/2009/TSC-CTTC ký ngày 25/12/2009, 53/2010/TSC-CTTC ký ngày 22/04/2010, 87/2010/TSC-CTTC ký ngày 02/07/2010, 176/2011/TSC-CTTC ký ngày 18/12/2011 thời hạn thuê từ 48 tháng đến 60 tháng theo đó lãi suất phải trả được tính theo lãi suất cho thuê thả nổi được điều chỉnh 03 tháng một lần theo lãi suất ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam cho Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam vay cộng với biên độ 3%/năm.

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 2.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011	Tỷ lệ	01/01/2011	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	50.490.000.000	51,00	50.490.000.000	51,00
Vốn góp của các đối tượng khác	48.510.000.000	49,00	48.510.000.000	49,00
	<u>99.000.000.000</u>	<u>100,00</u>	<u>99.000.000.000</u>	<u>100,00</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	99.000.000.000	45.000.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	54.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	99.000.000.000	99.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước (*)</i>	13.860.000.000	4.500.000.000

(*) Trong kỳ, Công ty thực hiện chia cổ tức năm 2010 theo mức 14% bằng tiền mặt trên vốn điều lệ theo Nghị quyết số 02/VIT-ĐHĐCĐ ngày 30/03/2011 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 của Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn.

d) Cổ phiếu

	31/12/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.900.000	9.900.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.900.000	9.900.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.900.000	9.900.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.900.000	9.900.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.900.000	9.900.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty		<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
		VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển		4.417.818.521	4.417.818.521
Quỹ dự phòng tài chính		1.961.895.561	1.166.263.853
23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
		VND	VND
Doanh thu bán hàng		549.323.369.104	392.676.005.982
Doanh thu cung cấp dịch vụ		57.496.520.932	59.763.368.216
		<u>606.819.890.036</u>	<u>452.439.374.198</u>
24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
		VND	VND
Chiết khấu thương mại		88.540.140	690.932.654
Hàng bán bị trả lại		24.730.410.200	6.364.813.262
Giảm giá hàng bán		115.116.573	211.593.356
		<u>24.934.066.913</u>	<u>7.267.339.272</u>
25 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
		VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng Nội địa		524.389.302.191	385.408.666.710
Doanh thu thuần bán hàng Xuất khẩu		57.496.520.932	59.763.368.216
		<u>581.885.823.123</u>	<u>445.172.034.926</u>
26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
		VND	VND
Giá vốn của hàng bán		418.354.998.694	301.969.885.971
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		56.255.346.453	55.120.931.546
		<u>474.610.345.147</u>	<u>357.090.817.517</u>

Doanh thu, giá vốn năm tài chính 2011 tăng so với năm tài chính 2010, do các dự án đầu tư theo chiều sâu tại nhà máy Viglacera Tiên Sơn và nhà máy Viglacera Thái Bình hoàn thành

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	478.827.777	603.085.822
Cổ tức, lợi nhuận được chia	139.387.400	55.612.573
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.564.545.367	1.536.615.197
Doanh thu hoạt động tài chính khác	852.075.252	-
	<u>3.034.835.796</u>	<u>2.195.313.592</u>

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền vay	48.311.782.444	27.926.082.583
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1.917.843.052	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	8.350.219.681	7.915.649.982
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	3.388.237.803	-
Chi phí tài chính khác	71.311.185	10.707.101
	<u>62.039.394.165</u>	<u>35.852.439.666</u>

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Thanh lý tài sản cố định	7.761.446.526	25.454.545
Thu nhập khác	136.492.039	401.221.737
	<u>7.897.938.565</u>	<u>426.676.282</u>

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Thanh lý tài sản cố định	7.538.511.344	-
Chi phí tạm dừng sản xuất	3.461.282.285	2.124.537.994
Chi phí khác	1.125.974	26.700
	<u>11.000.919.603</u>	<u>2.124.564.694</u>

31 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	3.074.973.607	20.678.728.485
Các khoản điều chỉnh tăng	50.928.312	124.528.999
- Chi phí không hợp lệ	50.928.312	124.528.999
Các khoản điều chỉnh giảm	(139.387.400)	(55.612.573)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(139.387.400)	(55.612.573)
Thu nhập chịu thuế TNDN	2.986.514.519	20.747.644.911
Trong đó:		
- Thu nhập chịu thuế suất 25%	2.986.514.519	20.583.937.304
- Thu nhập chịu thuế suất 28% (Theo biên bản kiểm tra thuế)	-	163.707.607
Chi phí thuế TNDN hiện hành	746.628.630	5.191.822.456
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	6.949.243.996	5.352.523.259
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(4.818.903.774)	(3.595.101.719)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	2.876.968.852	6.949.243.996

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	2.328.344.977	15.486.906.029
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.328.344.977	15.486.906.029
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9.900.000	6.630.411
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	235	2.336

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
		VND	VND
Tiền cổ tức			
- Tổng Công ty Viglacera	Công ty mẹ	7.068.600.000	2.295.000.000

Trong năm Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

	Mối quan hệ	Năm 2011	Năm 2010
		VND	VND
Doanh thu bán hàng			
- Tổng Công ty Viglacera	Công ty mẹ	823.772.160	15.105.628.071
- Chi nhánh Đà Nẵng - Tổng Công ty Viglacera	Chi nhánh - Công ty mẹ	66.343.395.310	-
- C.ty CP Thương Mại Viglacera	Thành viên TCT	944.576.640	1.630.703.660
- Cty Gạch men Viglacera Thăng Long	Thành viên TCT	5.829.939.057	1.045.289.784
- C.ty ĐT phát triển Hạ Tầng Viglacera	Thành viên TCT	5.322.240	7.947.168
- C.ty CP Bao Bì Má Phanh Viglacera	Thành viên TCT		-
- C.ty CP Viglacera Hà Nội	Thành viên TCT	624.270.700	402.710.875
- C.ty CP Việt Trì Viglacera	Thành viên TCT		73.164.800
- C.ty CP Sứ Viglacera Thanh Trì	Thành viên TCT		281.416
- C.ty Đư hạ tầng và đô thị Viglacera	Thành viên TCT	74.049.696	-
- Công ty Cổ phần Vur vấn Viglacera	Thành viên TCT	104.594.839	-

	Mối quan hệ	Năm 2011	Năm 2010
		VND	VND
Mua hàng			
- Tổng Công ty Viglacera	Công ty mẹ	865.473.800	-
- C.ty CP Viglacera Hà Nội	Thành viên TCT	37.567.353	49.030.000
- C.ty CP Bao Bì Má Phanh Viglacera	Thành viên TCT	3.458.406.890	2.689.700.770
- C.ty Gạch men Viglacera TL	Thành viên TCT	4.280.166.218	1.985.605.531
- C.ty CP Nguyên liệu Viglacera	Thành viên TCT	2.915.779.179	4.734.003.628
- C.ty ĐT phát triển Hạ Tầng Viglacera	Thành viên TCT	1.126.849.344	1.149.792.769
- Trường trung cấp nghề Viglacera	Thành viên TCT	6.340.000	6.400.000

Điều chuyển TSCĐ			
- C.ty CP Cơ khí và XD Viglacera	Thành viên TCT	-	91.619.586
- Tổng Công ty Viglacera	Công ty mẹ	-	39.925.568

Chiết khấu bán hàng			
- Chi nhánh Đà Nẵng - Tổng Công ty Viglacera	Chi nhánh - Công ty mẹ	1.881.183.019	-

Chi trả cổ tức			
- C.ty CP Thương Mại Viglacera	Thành viên TCT	139.387.400	55.612.573

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2011	01/01/2011
		VND	VND
Phải thu			
Tài khoản 131			
- Tổng Công ty Viglacera	Công ty mẹ	906.149.376	1.943.651.956
- C.ty CP Thương Mại Viglacera	Thành viên TCT	1.039.034.304	24.288.011
- C.ty CP Đầu tư XNK Viglacera	Thành viên TCT	28.951.961	24.938.887
Tài khoản 136			
- Tổng Công ty Viglacera	Công ty mẹ	1.703.042.682	11.574.865.062
Tài khoản 1388			
- C.ty CP Cơ khí và XD Viglacera	Thành viên TCT		-
- C.ty Gạch men Viglacera Thăng Long	Thành viên TCT	5.074.883.368	561.054.051
- C.ty CP Viglacera Hà Nội	Thành viên TCT	(863.921.429)	2.010.023.439
- C.ty Sen Vòi Viglacera	Thành viên TCT	-	222.972.593

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau (tiếp theo):

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2011</u> VND	<u>01/01/2011</u> VND
Phải trả			
Tài khoản 331			
- C.ty CP Bao Bì Má Phan Viglacera	Thành viên TCT	2.659.984.787	1.497.501.543
- C.ty CP Nguyên liệu Viglacera	Thành viên TCT	3.123.462.618	2.012.298.857
- C.ty ĐT phát triển Hạ Tầng Viglacera	Thành viên TCT	-	145.456.378

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán và điều chỉnh theo biên bản kiểm toán nhà nước.

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh lại theo biên bản kiểm toán nhà nước

		<u>31/12/2010</u>	
	<u>Mã số</u>	<u>Sau điều chỉnh</u> VND	<u>Đã trình bày trên</u> <u>báo cáo năm trước</u> VND
a) Bảng Cân đối kế toán			
- Các khoản phải thu khác	135	6.522.552.338	6.442.869.781
- Vay và nợ ngắn hạn	311	210.689.904.530	210.657.618.198
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	315	7.300.906.769	7.321.623.925
- Chi phí phải trả	316	4.765.235.582	4.239.107.732
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	81.559.854	113.846.186
b) Báo cáo Kết quả kinh doanh			
- Giá vốn hàng bán	11	357.090.817.517	356.564.689.667
- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	88.081.217.409	88.607.345.259
- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	22.376.616.897	22.902.744.747
- Tổng lợi nhuận trước thuế	50	20.678.728.485	21.204.856.335
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.191.822.456	5.292.222.169
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	15.486.906.029	15.912.634.166
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	2.336	2.400
c) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ			
- Lợi nhuận trước thuế	01	20.678.728.485	21.204.856.335
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(17.964.807.574)	(17.885.125.017)
- Tăng giảm các khoản phải trả	11	10.187.144.806	9.581.334.399

Bắc Ninh, ngày 03 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Ngô Thị Thảo

Ngô Trọng Toán

Nguyễn Thế Vinh

Phụ lục 1 : Thuyết minh tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	110.227.730.898	304.583.468.167	7.574.372.737	1.323.768.068	1.871.420.670	425.580.760.540
Số tăng trong kỳ	6.783.015.271	29.943.812.979	300.000.000	745.748.108	-	37.772.576.358
- Mua trong kỳ	-	145.525.934	300.000.000	340.884.978	-	786.410.912
- Đầu tư XDCB hoàn thành	963.454.797	21.439.726.350	-	404.863.130	-	22.808.044.277
- Phân loại lại TSCĐ	5.819.560.474	8.358.560.695	-	-	-	14.178.121.169
Số giảm trong kỳ	(7.638.031.496)	(11.222.670.167)	(327.202.562)	-	-	(19.187.904.225)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(8.441.364.871)	(288.947.384)	-	-	(8.730.312.255)
- Phân loại lại TSCĐ	(7.638.031.496)	(2.781.305.296)	(38.255.178)	-	-	(10.457.591.970)
Số dư cuối kỳ	109.372.714.673	323.304.610.979	7.547.170.175	2.069.516.176	1.871.420.670	444.165.432.673
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	21.988.074.588	106.427.707.250	5.962.359.450	829.930.257	658.121.240	135.866.192.785
Số tăng trong kỳ	5.105.561.873	20.000.998.896	515.001.099	188.979.159	415.795.157	26.226.336.184
- Khấu hao trong kỳ	4.788.470.271	13.909.492.520	515.001.099	188.979.159	415.795.157	19.817.738.206
- Phân loại lại TSCĐ	276.445.343	6.091.506.376	-	-	-	6.367.951.719
- Tăng khác	40.646.259	-	-	-	-	40.646.259
Số giảm trong kỳ	(6.091.506.376)	(1.179.298.870)	(288.947.384)	-	-	(7.559.752.630)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(902.853.527)	(288.947.384)	-	-	(1.191.800.911)
- Phân loại lại TSCĐ (*)	(6.091.506.376)	(276.445.343)	-	-	-	(6.367.951.719)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	21.002.130.085	125.249.407.276	6.188.413.165	1.018.909.416	1.073.916.397	154.532.776.339
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	88.239.656.310	198.155.760.917	1.612.013.287	493.837.811	1.213.299.430	289.714.567.755
Tại ngày cuối kỳ	88.370.584.588	198.055.203.703	1.358.757.010	1.050.606.760	797.504.273	289.632.656.334

Tài sản đảm bảo tiền vay là toàn bộ dây chuyền, máy móc thiết bị đồng bộ tại nhà máy Viglacera Tiên Sơn, nhà máy Viglacera Thái Bình và giá trị quyền sử dụng đất tại nhà Máy Viglacera Tiên Sơn

(*) Bao gồm 3 tỷ đồng được phân loại sang tài sản cố định vô hình

Phụ lục 2 : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	45.000.000.000	9.151.177.887	(705.889.989)	1.611.129.729	432.503.364	56.930.848	10.127.684.149	65.673.535.988
Tăng vốn trong kỳ trước	54.000.000.000	7.020.000.600	-	-	-	-	-	61.020.000.600
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	15.881.501.916	15.881.501.916
Tăng khác	-	-	787.449.843	2.806.688.792	733.760.489	-	-	4.327.899.124
Giảm vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(4.500.000.000)	(4.500.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(56.930.848)	(5.683.296.722)	(5.740.227.570)
Số dư cuối kỳ trước	99.000.000.000	16.171.178.487	81.559.854	4.417.818.521	1.166.263.853	-	15.825.889.343	136.662.710.058
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	795.631.708	-	-	795.631.708
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	2.328.344.977	2.328.344.977
Tăng khác	-	-	32.286.332	-	-	-	-	32.286.332
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	(425.969.751)	-	-	-	-	(425.969.751)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(15.912.634.165)	(15.912.634.165)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	99.000.000.000	16.171.178.487	(312.123.565)	4.417.818.521	1.961.895.561	-	2.241.600.155	123.480.369.159